

Những phương thức truyền nhập Tân thư chữ Hán vào Việt Nam từ thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX

Nguyễn Trường Sinh^a

Tóm tắt:

Từ thế kỷ XIX, Tân thư bắt đầu được chủ động truyền nhập vào Việt Nam, và tác động đáng kể đến tiến trình hiện đại hóa đất nước. Tuy được coi là hiện tượng lịch sử có ý nghĩa quan trọng, nhưng đến nay nhiều vấn đề xung quanh chủ đề này vẫn chưa được quan tâm một cách đầy đủ. Sự mơ hồ về mặt khái niệm khiến việc xác định số lượng, chủng loại, hay thậm chí nguồn gốc và phương thức truyền nhập Tân thư vào Việt Nam chưa thể thực hiện một cách rõ ràng. Dựa trên các sử liệu hiện tồn, cùng những thành tựu gần đây trong nghiên cứu giao lưu thư tịch Đông Á, bài viết sẽ mở rộng phạm vi khảo sát đến các hoạt động trao đổi tri thức cùng việc mua bán, giao lưu thư tịch của triều đình nhà Nguyễn, sứ thần, Hoa thương và chí sĩ duy tân, từ đó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về con đường truyền bá Tân thư chữ Hán vào Việt Nam.

Từ khóa: *tân thư chữ Hán, giao lưu thư tịch, Hoa thương, sứ thần, Tây học Đông truyền*

^a Khoa Văn học Trung Quốc, Đại học Quốc lập Thành Công; 01 Đại học, quận Đông, Đài Nam, Trung Hoa Dân Quốc. e-mail: sinhnt194@gmail.com

The Ways of Introducing Chinese New Books (新書) into Vietnam from the Late 19th to Early 20th Centuries.

Nguyen Truong Sinh^a

Abstract:

Since the 19th century, New Books (Tân thư) have been actively introduced into Vietnam and significantly influenced the country's modernization. Notably, although the introduction of Chinese New Books into Vietnam has been considered a significant historical phenomenon, many issues relating to the topic have yet to receive adequate scholarly attention. Conceptual ambiguity has hindered the comprehensive identification of the quantity, types, origins, and ways of introducing Chinese New Books into Vietnam. Drawing on extant historical sources and recent advances in the study of East Asian textual circulation, the article expands the scope of investigation to the knowledge exchange and the circulation and trade of books involving the Nguyễn dynasty court, diplomatic envoys, Chinese merchants, and reformists. In doing so, this study offers a more comprehensive view of how Chinese New Books were introduced into Vietnam.

Keywords: *Chinese New Books, book exchange, Chinese merchants, envoys, Eastward spread of Western learning*

Received: 10.04.2025; **Accepted:** 20.6.2025; **Published:** 30.6.2025

DOI: 10.59907/daujs.4.2.2025.441

^a Department of Chinese Literature, National Cheng Kung University; No. 1, Dasyue Rd, East District, Tainan City, ROC. e-mail: sinhnt194@gmail.com

Đặt vấn đề

Bên cạnh sự hiện diện quân sự của các cường quốc phương Tây ở Đông Á, thế kỷ XIX cũng chứng kiến sự xâm nhập của văn minh phương Tây vào phương Đông thông qua hoạt động phiên dịch, giới thiệu “Tân thư” ở Trung Quốc và Nhật Bản, cũng như sự lan truyền của chúng tới các quốc gia khác trong khu vực. Ở Việt Nam, tài liệu có nội dung tân học, dưới tên gọi Tân thư, cũng được truyền nhập tương đối sớm, và tác động đáng kể đến tiến trình hiện đại hóa đất nước. Nhưng như Nguyễn Nam chỉ ra, tuy là hiện tượng lịch sử có ý nghĩa quan trọng, nhưng đến nay nhiều vấn đề xung quanh chủ đề này dường như vẫn chưa được quan tâm một cách đầy đủ. Sự mơ hồ về mặt khái niệm (Nguyễn Nam, 2022, 14) khiến việc xác định số lượng, chủng loại, hay thậm chí nguồn gốc và phương thức truyền nhập Tân thư vào Việt Nam chưa thể thực hiện một cách rõ ràng.¹ Ngoài ra, việc các nghiên cứu liên quan quá tập trung vào vai trò của giới trí thức duy tân cũng vô tình làm mờ đi những nỗ lực trước đó của nhà Nguyễn trong việc chủ động thu thập nguồn tài liệu kể trên. Như nghiên cứu này sẽ làm rõ dưới đây, trái với mô tả thường thấy về sự khép kín với bên ngoài, triều đình Nguyễn tương đối thường xuyên và nỗ lực tìm kiếm Tân thư để bổ sung cho các “Tây dương thư khố” trong thư viện hoàng gia.

Sự quan tâm trở lại với Tân thư trong những nghiên cứu gần đây thường bắt đầu với việc xem xét lại nội hàm khái niệm khi đặt nó trong bối cảnh lịch sử thuộc địa, đồng thời chú ý đúng mức hơn tới sự tương tác tri thức và thư tịch xuyên biên giới giữa các quốc gia

¹ Về mặt khái niệm, Nguyễn Nam khi chỉ ra tính mơ hồ trong cách hiểu thuật ngữ Tân thư của các tác giả *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX*, tuy không cung cấp một định nghĩa mới nhưng đã xác định tương đối rõ hai dòng ấn phẩm được gọi là Tân thư ở Việt Nam: thứ nhất, là dòng sách được triều đình nhà Nguyễn “nhập khẩu” và lưu trữ trong thư viện hoàng gia; thứ hai, là một dòng “Tân thư khác” của các tác giả “tiến bộ” phương Tây và Đông Á như Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu, Voltaire, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, được bí mật đưa vào Việt Nam và lưu hành trong các nhóm nhỏ trí thức duy tân chống Pháp (Nguyễn Nam, 2022, 14). Sự phân loại này hàm ý một cách hiểu Tân thư dựa trên chủ thể tiếp nhận cũng như phạm vi lưu hành, qua đó tạo điều kiện cho nhà nghiên cứu quan sát những tương tác tri thức giữa ba quốc gia trong khu vực Đông Á. Tuy nhiên, trong bài viết này, nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện và xuyên suốt về quá trình truyền bá Tân thư ở Việt Nam, chúng tôi muốn đưa ra một cách tiếp cận khác, dựa trên dạng thức văn tự mà loại thư tịch này sử dụng. Theo đó, thuật ngữ “Tân thư chữ Hán” được sử dụng để phân biệt với “sách Tây” hay “sách chữ Tây” được triều Nguyễn sưu tập trong suốt thế kỷ XIX. “Tân thư chữ Hán” trong cách hiểu như vậy là thư tịch bằng Hán văn truyền tải tri thức, tư tưởng mới có nguồn gốc phương Tây, được lưu hành tại khu vực Đông Á từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX, bao gồm các bản Hán dịch Tây thư, cùng trước tác do học giả Trung Quốc, Nhật Bản biên soạn (ở dạng bản dịch Hán văn) dưới ảnh hưởng của Tây học. Khái niệm này được sử dụng gần gũi nhưng có phân biệt với khái niệm Tây thư 西書, vốn được các nhà nghiên cứu Trung Quốc dùng theo nghĩa hẹp để chỉ bản dịch chữ Hán các tài liệu phương Tây do giáo sĩ phương Tây và học giả Trung Hoa thực hiện ở thời Minh - Thanh.

khu vực Đông Á. Từ đó, các học giả cho rằng, bên cạnh ấn phẩm “nhập khẩu” trực tiếp từ Âu Mỹ, cuộc gặp gỡ của người Việt với phương Tây còn được hiện thực hóa gián tiếp và chủ yếu qua các xuất bản phẩm chữ Hán đến từ khu vực đồng văn (Nguyễn Nam, 2022, 14). Căn cứ trên những thư mục cổ hiện còn, có thể thấy một lượng không nhỏ Tân thư chữ Hán đã được truyền vào Việt Nam suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Hiện tượng này dẫn tới một số câu hỏi quan trọng: vì sao người Việt lựa chọn tiếp nhận tân học qua thư tịch Hán văn? Những thư tịch này được truyền vào Việt Nam bằng những nguồn nào và qua những con đường nào? Dựa trên các sử liệu hiện tồn, cùng những thành tựu gần đây trong nghiên cứu giao lưu thư tịch Đông Á, bài viết sẽ mở rộng phạm vi khảo sát đến hoạt động trao đổi tri thức cùng việc mua bán, trao đổi thư tịch của triều đình nhà Nguyễn, sứ thần, Hoa thương và chí sĩ duy tân, từ đó cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về chủ thể, phương thức và mạng lưới truyền bá Tân thư chữ Hán vào Việt Nam.

Nguyên nhân và cơ chế lựa chọn Tân thư chữ Hán ở Việt Nam thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX

Những uy hiếp quân sự liên tục và cuộc tấn công năm 1858 của Pháp đặt Việt Nam vào tình thế tồn vong, đồng thời khiến người Việt nhận thức rõ hơn sự ưu trội về kỹ thuật và vũ khí phương Tây. Sau những bối rối ban đầu, nhu cầu tự cường buộc triều Nguyễn ở chừng mực nhất định phải tích cực hơn trong việc tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Ngoài việc thường xuyên phái người sang Trung Quốc theo dõi hoạt động của các đế quốc tại các thương cảng, triều đình Huế bằng con đường ngoại giao với Pháp cũng có cái nhìn cận cảnh hơn đối với thế giới Tây phương. Điều này ít nhiều thay đổi cách nhà cai trị Việt Nam nhìn nhận phương Tây, Tây học và Tân thư. Thư tịch mang nội dung mới đã được triều đình Huế chủ động tiếp nhập vào Việt Nam. Ở đó, xét về mặt văn tự, Tân thư chữ Hán tỏ ra chiếm ưu thế tuyệt đối so với sách “chữ Tây” cả về chủng loại lẫn số lượng. Nói cách khác, sự gặp gỡ của người Việt với Tây học giai đoạn này, thậm chí tới đầu thế kỷ XX vẫn chủ yếu được thực hiện qua nguồn thư tịch chữ Hán. Hiện tượng này làm nổi lên một vấn đề rằng, dù có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với người Pháp và nguồn sách “chữ Tây” có được qua biếu tặng cùng các chuyến mua sách ở Gia Định hay châu Âu,¹ người Việt dường như vẫn lựa chọn tiếp nhận Tây học qua bộ lọc của thế giới chữ Hán.

¹ Chẳng hạn, theo *Đại Nam thực lục chính biên, Đế lục kỷ phụ biên* năm 1895, Khâm sứ Briere “dâng các bộ sách nổi tiếng”. Hai năm sau đó, Bác vật sư trường Toulouse là Hưng Di Dinh Bôn lại dâng đệ tiến một quyển Tân thư (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2012, 256, 291). Ngoài ra, trong 2 năm 1872 và 1885 triều đình cũng cử phái viên đi Gia Định mua sách Tây, trong đó chuyến đi năm 1885 mua tới 412 cuốn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, 1350, 2007g, 126). Trước đó, năm 1866, vua Tự Đức cũng từng sai Nguyễn Trường Tộ cùng giám mục Gauthier đi Pháp tìm mua các sách khoa học phương Tây.

Trên thực tế, từ thế kỷ XVI, Việt Nam đã bắt đầu thông thương với châu Âu. Do đó, công việc phiên dịch ngôn ngữ, văn tự phương Tây từ sớm đã được các triều đại chú ý đến với các mức độ khác nhau. Bước sang thế kỷ XIX, các vua Nguyễn cũng tỏ ra ý thức khá sớm về tầm quan trọng của công việc phiên dịch. Năm 1835, nhân việc thông thư với Nam Chương trước đó, triều đình đổi nhà công quán Thừa Thiên làm quán Tứ dịch để giảng dạy ngôn ngữ, văn tự Phiên dương, mặt khác cử một số viên thông ngôn đi Hạ Châu du học (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b, 764, 820). Vua Minh Mạng, dù bảo lưu thái độ hoài nghi với tri thức Tây học, nhưng từng xem sách *Tây dương ký sự*, và bình luận về những nội dung liên quan đến thuyết sáng thế trong sách (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c, 503). Điều này dễ khiến người ta có ấn tượng rằng, hoạt động dịch thuật dường như tương đối phát triển dưới triều Nguyễn. Theo *Đại Nam thực lục*, việc phiên dịch sách Tây muộn nhất có thể đã bắt đầu từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832), và đến năm Thành Thái thứ 18 (1906), vấn đề này vẫn được triều đình nêu ra để thảo luận cùng Toàn quyền Pháp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, 835; 2012, 487). Nói cách khác, cho tới đầu thế kỷ XX, triều đình Huế chưa từng từ bỏ ý muốn dịch thuật Tân thư trực tiếp từ ngôn ngữ nguồn sang văn tự địa phương. Tuy nhiên, hiệu quả của công việc này dường như không như kỳ vọng. Trong suốt 43 năm kể từ thời điểm Minh Mạng sắp xếp hai giáo sĩ Tây dương là Hoài Anh và Hoài Hóa phiên dịch “dương tự” ở ty Hành nhân vào năm 1832, dù nhà Nguyễn không ngừng bồi dưỡng nhân tài ngoại ngữ, nhưng tới tháng giêng năm 1875, khi bộ Lại dâng trình 16 cuốn Tân thư, đồng thời phối hợp với nhân viên bộ Lễ là Nguyễn Hoằng phiên dịch thì dự án này vẫn thất bại. Bản thân Nguyễn Hoằng được *Đại Nam thực lục* mô tả là “hơi biết chữ Hán và hiểu tiếng Pháp, chữ Pháp”, năm 1866 từng được sức về kinh để dịch sách Tây dương và dạy người theo học ở Ty hành nhân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, 1002). Đáng chú ý là, vị giảng sư được triều đình triệu tới để phụ trách giảng dạy ngoại ngữ và chuyên trách phiên dịch Tân thư lại không thể hoàn thành nhiệm vụ, kết quả đành phải “chờ các người phái đi Tây học tập, học thành tài về dịch” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, 99). Sự kiện này hé lộ, so với tìm đọc Tân thư chữ Hán, việc trực tiếp phiên dịch sách Tây gặp phải những trở ngại nhất định.

Một số nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên có thể kể đến như sau: Thứ nhất, triều Nguyễn cho thấy không đủ nhân lực để đảm nhận công việc dịch thuật với quy mô lớn như ở Trung Quốc hay Nhật Bản. Như bộ Lễ giải thích khi tâu với vua, “các sách ấy đều thuộc máy móc kỹ nghệ, nghĩa và chữ rất khó. Bọn ấy học tập chữ nước Pháp chỉ hơi biết giấy tờ đi lại, còn như máy móc kỹ nghệ, đều không biết rõ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, 99). Nghĩa là, vấn đề ở đây không chỉ là khó khăn về mặt ngôn ngữ, mà còn đến từ năng lực nắm bắt tri thức được trình bày trong Tân thư. Khác với Trung Quốc, Việt Nam rõ ràng thiếu vắng lực lượng dịch thuật viên đủ sức phiên dịch các tài liệu có nội dung mới mẻ, trong khi đó

vai trò của các giáo sĩ phương Tây ở lĩnh vực này chưa thực sự nổi bật như tại các quốc gia Đông Á khác. Không những thế, cách thức phiên dịch được nhân viên phiên dịch thời kỳ này sử dụng cũng ảnh hưởng rõ rệt đến tiến độ và hiệu quả dịch thuật. Tháng giêng năm 1866, khi vua Tự Đức chỉ ra những khác biệt giữa bản dịch sách Tây và bản dịch chữ Hán, Viện Cơ mật tâu rằng: *“Nghe đâu sách Tây dịch ra chữ Hán, thì phải dịch ra tiếng La tinh trước, thứ dịch sang tiếng Pháp, rồi dịch sang tiếng nước ta, về sau mới phiên ra chữ Hán; mà thể cách câu nói của họ, cùng với ta không giống nhau, có chỗ nói trùng nhau mà ý thì là một”*. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e, 1002)

Từ lời tâu trên dễ nhận thấy, triều Nguyễn đã lựa chọn một phương pháp dịch thuật tương đối phức tạp, trong đó, việc chuyển dịch văn bản phải trải qua bốn bước với sự tham gia của bốn loại ngôn ngữ, văn tự. So với mô thức *“Dương nhân khẩu dịch, Hoa nhân bút thuật”* của Trung Quốc ở giai đoạn đầu, cách dịch của người Việt rõ ràng kém hiệu quả và dễ sai sót hơn.

Thứ hai, chi phí dịch thuật cũng là vấn đề mà cơ quan phụ trách phải bàn đến. Năm 1875, khi Nguyễn Hoàng không thể hoàn thành việc dịch 16 cuốn sách Tây, triều thần giải thích với vua rằng, *“trong số đó chỉ có sách dạy lặn mò dưới nước hơi dễ, xin cho trong hai, ba tháng dịch xong trình lên. Ngoài ra các hạng sách khác nói với linh mục người Tây là Đấng cũng không phiên dịch được. Nếu phỏng thuê người Tây trị giá rất cao, lại lâu ngày.”* Đáng chú ý hơn, bên dưới lời tấu này, sử gia còn ghi chú chi tiết giá cả dịch thuật trong trường hợp thuê người nước ngoài. Theo đó, *“giấy hạng rộng 1 tờ giá 5 quan tiền, hạng vừa 4 quan, hạng nhỏ 2 quan. Công trình một người làm sáu, bảy năm mới xong”* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, 99). Có thể thấy, tiền công dịch thuật ở thời điểm đó được tính toán dựa trên độ lớn nhỏ của khổ giấy, hơn nữa, việc tìm kiếm người Tây dịch thuật cũng không dễ dàng do trở ngại về giá cả và thời gian. Điều này càng khắc sâu thêm những khó khăn của công việc dịch thuật Tân thư tại Việt Nam.

Cuối cùng, xét về thành phần độc giả, phần lớn những người tìm đọc Tân thư có xuất thân Nho gia, đặc biệt là thế hệ 1886 và 1907. Nhóm độc giả này có đặc điểm chung là không thể sử dụng ngoại văn nào khác ngoài chữ Hán. Mặc dù triều đình Huế tương đối chú ý đến việc đào tạo ngoại ngữ, đồng thời trong xã hội cũng có một số tín đồ Cơ đốc giáo giỏi tiếng Pháp, như trường hợp Nguyễn Trường Tộ, nhưng về cơ bản số người có thể đọc, dịch trực tiếp sách vở phương Tây không nhiều. Phần còn lại vẫn là lớp trí thức được bồi dưỡng dưới hệ thống giáo dục lấy kinh điển Nho gia và Hán văn làm bản vị, vì vậy việc đọc và tiếp nhận tri thức của họ cũng chủ yếu được thực hiện qua tài liệu chữ Hán. Thậm chí, ngay cả khi đất nước đã trở thành thuộc địa của Pháp, chính quyền thuộc địa và chính phủ Nam triều đã chính thức thi hành chương trình cải lương giáo dục, thì tình hình nói

trên đường như vẫn không có nhiều cải biến.¹ Tình trạng này rõ ràng đã ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tiếp nhận Tân thư của người Việt.

Tóm lại, từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, do những giới hạn về lực lượng dịch thuật, kinh phí cũng như năng lực ngoại ngữ của độc giả, việc đọc hay phiên dịch trực tiếp sách Tây ở Việt Nam gặp phải khá nhiều khó khăn. Trong khi đó, Việt Nam và Trung Quốc có truyền thống giao lưu thư tịch khá lâu đời, đồng thời lại có “*đồng văn chi tiện*”, do đó, việc tiếp nhận Tân thư chữ Hán trở thành con đường quan trọng để người Việt tiếp cận tri thức mới.

Phương thức truyền nhập Tân thư chữ Hán vào Việt Nam

Hoạt động trao đổi thư tịch của sứ thần Việt Nam với Trung Quốc và sự truyền nhập Tân thư

Trước chuyến đi sứ cuối cùng sang nhà Thanh năm 1883, Việt Nam và Trung Quốc đã có hàng trăm năm duy trì quan hệ tông phiên. Trong quá trình đó, tuy có những thời điểm bị gián đoạn, nhưng về nguyên tắc, cứ mỗi ba năm các triều đình Việt Nam phải sai sứ tới Trung Quốc để “*tuế cống, nhập cận, chúc thọ, tạ ân, cáo ai, cầu phong hoặc xin viện binh*” (陳益源, 2016, 268). Ngoài ra, từ thế kỷ XIX trở đi, do nhu cầu của phía Việt Nam, bên cạnh các chuyến đi sứ chính thức tới Bắc Kinh, triều đình Huế cũng thường mượn lý do áp giải tội phạm, hộ tống quan dân Trung Quốc gặp hải nạn... để cử quan lại “*khâm phái như Đông công cán*”. Theo thống kê của Trần Đức Anh Sơn, chỉ trong thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã phái người đi sứ Trung Quốc 39 lần (Trần Đức Anh Sơn, 2003, 13-15), mở ra cơ hội tiến hành hoạt động “*mậu dịch triều cống*”, trong đó có trao đổi thư tịch.

Hoạt động giao lưu thư tịch Việt Trung muộn nhất đã diễn ra từ thế kỷ XI và tiếp tục duy trì đến đầu thế kỷ XX. Dưới thời Nguyễn, bản thân các vua Nguyễn cũng yêu thích “*Bắc thư*”,² và từng nhiều lần yêu cầu sứ giả chú ý tìm mua “*kỳ thư*” nhằm “*bổ sung quốc dụng*”. Việc vua Minh Mạng, Thiệu Trị căn dặn sứ thần không tiếc giá cao để tìm mua

¹ Năm 1936, trong bài viết đăng trên báo *Tiếng dân*, Huỳnh Thúc Kháng tiết lộ, Phan Châu Trinh trong thời gian ở Nhật “*đi đâu nhờ có cụ Sào Nam bập bẹ đôi tiếng, gặp người Nhật biết chữ Hán, còn mượn cây bút nói được đôi chuyện, không thì tôi ngồi đối diện với họ như người câm*” (Huỳnh Thúc Kháng, 1936, 1). Đáng chú ý hơn, phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng đã rất nỗ lực tìm cách đưa thanh niên trong nước sang Nhật Bản du học, nhưng nhóm học sinh này dường như vẫn chủ yếu tiếp nhận thông tin thông qua sách vở, báo chí chữ Hán lưu hành ở Nhật Bản và Trung Quốc.

² Năm Minh Mạng thứ 10 (1826), vua sai đặt lầu sách ở Nội các. Liên quan tới sự kiện này, Quốc sử di biên chép: “*Đặt lầu sách ở Nội các. Vua thích xem sách Trung Quốc, thu nhặt được vài nghìn quyển, sai quan Nội các soạn đề mục để vào thư lầu, mỗi ngày dâng vài quyển vua xem*”. (Phan Thúc Trạc, 2009, 252).

sách quý cho thấy nhu cầu của người Việt với sách vở Trung Quốc, đồng thời hé lộ thực tiễn rằng, tầng lớp cầm quyền Việt Nam thường sử dụng ưu thế có thể trực tiếp qua lại với phương Bắc để sưu tập Bắc thư, bao gồm Tân thư chữ Hán (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, 107, 2007d, 1069). Thông thường, sách vở do sứ thần mang về đến từ hai nguồn chính: Một là do quan lại, văn nhân Trung Quốc biếu tặng, hai là do sứ quan tự mua cho mình hoặc mua theo danh sách của triều đình. Trong đó, nguồn sách thứ hai phổ biến và vượt trội hơn về số lượng. Thực tế, khi dừng chân ở Bắc Kinh, Quảng Đông hay Thiên Tân... sứ thần thường ghé thăm các hiệu sách, sổ sách vở họ mua có lúc “đầy hai mươi hòm mang về” (馬先登, 1870, 23). Ngoài ra, ghi chép của sứ thần liên quan tới hoạt động này, như bản chép thư mục *Quân Thanh hàng* ở Quảng Đông của Nhữ Bá Sĩ... cũng trở thành những tư liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử thư tịch không chỉ của Việt Nam mà còn của cả Trung Quốc. Đáng tiếc, trong các tư liệu *Yên hành lục* hiện còn, trừ một số tên sách của sứ đoàn bị quan coi ả nhà Thanh thu giữ, được Lê Quý Đôn ghi lại trong *Bắc sứ thông lục*, giới nghiên cứu vẫn chưa tìm được tài liệu nào thu chép thư mục sách vở được sứ thần mua về.¹ Do vậy, câu hỏi sứ thần Việt Nam đã mua những sách gì, trong đó có Tân thư hay không... đến nay vẫn chưa thể trả lời một cách rõ ràng. Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ hơn hoạt động của sứ thần trên đường đi sứ cũng như sau khi về nước, người ta vẫn có thể nhìn thấy vai trò của họ đối với việc truyền nhập Tân thư ở Việt Nam.

Trước hết, với trường hợp Phạm Phú Thứ, năm 1851, ông từng phụng phái theo thuyền đồng Thụy Long hộ tống thuyền Thanh gặp nạn về Quảng Đông và lưu lại đây nửa năm. Tới năm 1863, ông lại được sung làm phó chính sứ, cùng sứ đoàn Việt Nam tới Pháp và Tây Ban Nha, tận mắt chứng kiến sự phát triển của xã hội phương Tây. Sau khi về nước, ông được cải bổ thự Hải Dương Tổng đốc kiêm Tổng lý Thương chính đại thần. Ở đây, ông trực tiếp phụ trách quản lý việc giao thương với nước ngoài, mở trường dạy tiếng Pháp, khôi phục Hải học đường, đồng thời trong hai năm 1879 và 1881 thừa lệnh vua Tự Đức trùng khắc các tập Tân thư, gồm *Bác vật tân biên*, *Vạn quốc công pháp*, *Khai môi yếu pháp*, *Hàng hải kim châm* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007f, 338, 481). Về chuyến đi tới Quảng Đông, với danh nghĩa “tòng thuyền hiệu lực”, Phạm Phú Thứ một mặt hỗ trợ hộ tống quan binh nhà Thanh, mặt khác cũng đảm trách một số nhiệm vụ riêng, trong đó có việc tìm mua hoa mộc quý hiếm và sách vở (莊秋君, 2022, 79-80). Cũng theo *Đông hành thi lục*, do ảnh hưởng của gió mùa nên sứ thần Việt Nam phải lưu lại Trung Quốc sáu tháng.

¹ Ở đây, tuy danh mục của *Bắc sứ thông lục* không đề cập tới Tân thư, nhưng qua việc ông trích dẫn tân thư trong *Vân đài loại ngữ* hay những ghi chép trước đó của Alexandre de Rhodes đều là những chỉ dấu cho thấy Tân thư nhiều khả năng đã được đưa vào Việt Nam từ trước thế kỷ XIX, gắn liền với hoạt động triều cống, bên cạnh vai trò của các giáo sĩ thừa sai. Tuy nhiên, do bài viết chỉ tập trung khảo sát thời kỳ Tân thư được người Việt chủ động tiếp nhận, nên chúng tôi tạm thời chưa thảo luận sâu hơn về vấn đề này.

Trong giai đoạn đó, ngoài thời gian tìm mua các vật dụng theo yêu cầu của triều đình, ông cũng tích cực giao lưu cùng văn sĩ địa phương, trong đó mối giao thiệp giữa ông và Vương Thao tương đối đặc biệt. Vương thị là nhân vật nổi tiếng có tư tưởng duy tân, đồng thời là chủ biên của *Tuần hoàn nhật báo* tại Hương Cảng, được Quách Mạt Nhược tôn xưng là cha đẻ của báo in Trung Quốc. Ông có quan hệ rộng rãi, từng nhiều lần giao thiệp với các sứ thần Việt Nam như Trần Hy Tăng, Lê Điều, Phan Bính... Hơn nữa, với tư cách một nhà báo, Vương Thao hiểu biết rất rõ về tình hình các nước Đông Á cũng như cuộc xâm lược của Pháp ở Việt Nam.¹ Tuy hai bên chưa từng gặp gỡ, Phạm Phú Thứ chỉ nhờ “*trước đây tại Hải Đông, đọc báo chí Hương Cảng mới biết tiên sinh...*” (Phạm Phú Thứ, 2014, 1734), nhưng theo Nguyễn Thuật, Vương thị đối với “*học thức, thơ văn của Hiệp quỹ Phạm Trúc Đường, vốn đã ngưỡng mộ, chỉ hận chưa được tương kiến*” (阮述, 1980, 23). Đáng chú ý hơn là, sự kết giao giữa Phạm Phú Thứ và Vương Thao không diễn ra trong thời gian sứ thần Việt Nam ở Trung Quốc mà chủ yếu sau khi ông đã về nước. Qua thư tín, văn nhân Quảng Đông vẫn liên lạc với Phạm thị, và trở thành cầu nối quan trọng đối với giao lưu thư tịch Việt Trung. Năm 1879, thông qua phái viên Việt Nam và Hoa thương, biết được hành vi của thương nhân người Anh và người Đức ở Hải Dương, đồng thời cũng biết tin Phạm thị đang quản lý việc buôn bán ở đây, Vương Thao đã đích thân viết thư, nhờ người cháu của thương nhân người Hoa là Lý Mậu Thụy mang tới Việt Nam. Bức thư này không tới tay Phạm Phú Thứ, nhưng được Vương Thao đưa vào tập *Thao Viên xích độc* dưới nhan đề “*Dữ Việt Nam quan Phạm Tổng đốc*”. Vì bức thư được xuất bản, nên Phạm Phú Thứ bị triều đình Huế yêu cầu phúc tấu giải trình.

Như chính Phạm Phú Thứ tiết lộ ở phần sau của bản tấu, ông từ Quảng Đông về kinh đã hai, ba năm, chưa từng viết thư gửi Vương Thao, nhưng Vương thị lại chủ động gửi thư tới cùng thảo luận việc thiết lập lãnh sự Việt Nam tại Hương Cảng. Trong khi ấy, châu phê của vua Tự Đức yêu cầu Phạm thị phúc tấu về việc “*đặt lãnh sự ở Hương Cảng để giao hảo với nước Anh*” cho thấy, trước khi Thạch Thanh Tuyên dâng sách, triều đình Huế đã rất quan tâm tới *Thao Viên xích độc*, hơn nữa phương án của Vương Thao cũng được vua Nguyễn xem xét kỹ lưỡng (Phạm Phú Thứ, 2014, 1480-1482). Điều này phần nào phản ánh thực tiễn giao lưu thư tịch của sứ thần với văn nhân Trung Quốc sau khi về nước. Điều thú vị là, Vương Thao và các nhân sĩ Quảng Đông trong quá trình liên lạc với Phạm Phú Thứ không chỉ gửi tặng thơ ca, thuốc thang, thi tập, mà còn giúp Phạm thị đặt mua sách vở. Bức thư nhan đề *Ký Hương Cảng Vương Thao Viên* trong *Giá viên toàn tập* phần nào thể hiện nội dung trao đổi giữa hai bên, trong đó ở cuối thư, Phạm thị đề cập: “*Khi thấy thư mục của tổng cục gửi sang, lòng đã vui mừng, xin sao ra mười một mục, nhờ bưu trạm chuyển gửi, mỗi mục hai*

¹ đương thời, Vương Thao có nhiều bài viết đề cập tới Việt Nam, trong đó đáng chú ý có *Việt Nam thông thương ngữ vũ thuyết*.

quyển để quảng bá cho những người cùng ưa thích được bổ ích về kiến văn. Điều đó hơn cả tặng cho trăm người bạn vậy... Phạm Phú Thứ cúi đầu phúc thư. Chú: Xin gửi kèm mười lạng bạc". (Phạm Phú Thứ, 2014, 1734)

Từ đoạn trích trên có thể thấy, trong thư gửi tới Việt Nam, Vương Thao gửi kèm một bản *Tổng cục thư mục*, từ đó Phạm Phú Thứ chọn ra 11 loại sách, nhờ Vương thị mua giúp để chia cho bằng hữu. Ở đây, “tổng cục” mà bức thư đề cập đến có lẽ chính là Trung Hoa ấn vụ tổng cục do Vương Thao thành lập, còn “thư mục” rất có khả năng là danh mục sách do nhà in này ấn hành. Năm 1871, Anh Hoa thư viện của giáo hội Luân Đôn tại Hương Cảng dừng hoạt động, Vương Thao cùng Hoàng Thắng, Trần Ngôn... góp vốn mua lại xưởng in của thư viện, đổi tên thành Trung Hoa ấn vụ tổng cục, chuyên in ấn, xuất bản sách vở, ấn hành *Tuần hoàn nhật báo* và mở hiệu sách Văn Dụ đường để trực tiếp bán sản phẩm. Về việc in ấn thư tịch, lời cáo bạch cho biết tổng cục “*chuyên in hoạt tự các loại sách vở, in thuê cả sách chữ Hán và sách chữ phiên (Tây)*” (内田慶市, 2002, 147), đồng thời xuất bản sách Trung Quốc và nước ngoài, như *Phổ Pháp chiến kỷ* của Vương Thao, *Anh Việt tự điển* của John Chalmers... Về sách vở của hiệu Văn Dụ đường, theo Tô Tinh, tính đến năm 1875 có tổng cộng 40 loại, phần lớn là sách dịch khoa học kỹ thuật phương Tây và sách học tiếng Anh (蘇精, 2000, 309-310). Nhưng theo quảng cáo của Văn Dụ đường trên *Tuần hoàn nhật báo* ngày 5.2.1874, ấn phẩm do Tổng cục ấn hành tới thời điểm đó có 54 loại, trong đó ngoài một sách học ngoại ngữ (15 loại), bản đồ (1 loại) và các loại sách khác (17 loại), gần một nửa còn lại là Tân thư (21 loại), như *Đàm Thiên*, *Đại vi tích thập cấp*, *Trọng học*, *Trọng học tiện thuyết*, *Hóa học sơ giai*, *Tây dược lược thích*, *Tây y tân pháp*, *Bác vật tân biên*, *Pháp Phổ chiến kỷ*... (中華印務總局, 1874, 4). Trong tình hình tư liệu hiện tại, tuy chưa rõ tên sách mà Phạm Phú Thứ nhờ mua “để mở rộng kiến văn” là những sách gì, nhưng qua danh mục quảng cáo của Văn Dụ đường, không loại trừ khả năng 11 loại sách đó có cả Tân thư.

Liên quan đến kinh nghiệm trao đổi thư tịch của sứ thần, ngoài Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ cũng là nhân vật dành mối quan tâm lớn cho Bắc thư. Ông từng hai lần cải trang thành người Thanh để đến Quảng Đông công cán vào năm 1865 và 1867. Chuyến đi thứ nhất nhằm mục đích tiếp nhận chiến thuyền của triều đình đang sửa chữa ở Hương Cảng, đồng thời thăm dò tình hình thông thương giữa các nước Âu Mỹ với nhà Thanh ở đây. Trong khi đó, mục đích của chuyến đi thứ hai, ngoài dò xét hoạt động của người phương Tây ở Trung Quốc, ông còn có nhiệm vụ tìm mua vũ khí cho triều đình. Thời gian lưu lại Quảng Đông, Đặng Huy Trứ không chỉ giao lưu, thù đáp cùng văn nhân địa phương, mà còn nhờ một số Hoa thương giúp đỡ tìm mua sách vở để khi về nước tiến hành trùng khắc, xuất bản (莊秋君, 2016, 133). Như nhiều sứ thần khác, Đặng Huy Trứ cũng không để lại danh mục sách đã mua, nhưng trong bài *Thí sử ngã quốc tân chế ám cơ đại đồng thuyền truy chí*, phần “Tiểu dẫn”, khi bàn về nguyên lý hoạt động của động cơ hơi nước, ông đã trích dẫn một đoạn khá dài từ sách *Bác vật tân biên* của Benjamin Hobson (Đặng Huy Trứ, 1868a,

16a-17a). Đặc biệt, năm 1869, sau khi về nước, Đặng Huy Trứ còn sáng lập nhà in Trí Trung đường ở Hà Nội, tích cực in ấn binh thư tân thức, đồng thời giúp độc giả đặt mua sách từ Trung Quốc. Bài *Hà Nội Trí Trung đường Bắc thư mục giá báo thiếp* (Kỷ Tị) trong tập *Đặng Hoàng Trung văn sao* viết: “Ngày... tháng Sáu năm Tự Đức thứ 20 (1867), nguyên khâm phái thủ thi hành sự vụ bình chuẩn là Đặng Hoàng Trung đại nhân phụng mệnh đi Quảng Đông công cán, mua sắm sách vở để dâng vua ngự lãm, nhân đó đi khắp các hiệu sách ở thành Ngũ Dương, tường tận thăm hỏi. Trừ những nơi đã bị Tây dương đốt phá, những hiệu sách còn lại đều đem thư mục, giá tiền biên chép thành tập, đem về giao cho bản đường lưu giữ để phòng lúc cần có thể gửi mua, tránh bị gian thương lừa gạt. Nghĩ rằng chư vị cũng một lòng như vậy, chỉ hận chưa có người đứng ra chủ trì. Nay đem giá thực của các loại sách vở ghi ở bên tả, nếu vị nào muốn gửi mua loại sách nào, xin chiếu theo mẫu phía sau, lập thành danh mục, ghi rõ tên sách, giá trị, gửi về bản đường trước cuối tháng tư hàng năm [...]”. (Đặng Huy Trứ, 1868b, 3a-3b)

Từ đoạn quảng cáo trên dễ thấy, Đặng Huy Trứ không những từng mua sách ở Quảng Châu, mà còn “trừ những nơi đã bị Tây Dương đốt phá, những hiệu sách còn lại đều đem thư mục, giá tiền biên chép thành tập” để độc giả Việt Nam có thể tham khảo, mở rộng kiến văn. Tuy nhiên, do khuyết thiếu về mặt tư liệu, hiện chưa thể tìm thấy danh mục sách mà Đặng Huy Trứ “biên chép thành tập” nêu trên. Vì vậy, chưa rõ khi đó Trí Trung đường có giúp độc giả đặt mua Tân thư hay không. Nhưng nếu nhìn từ góc độ khác, thời điểm đó, Quảng Châu là trung tâm giao lưu văn hóa Đông Tây, bản thân Đặng Huy Trứ từng có kinh nghiệm tiếp xúc với Tân học. Do đó, không loại trừ khả năng, trong số sách vở Trí Trung đường giúp độc giả đặt mua cũng bao gồm cả Tân thư.

Cuối cùng, khi thảo luận về vấn đề tiếp nhập Tân thư vào Việt Nam, không thể không đề cập tới vai trò của Nguyễn Thuật. Năm 1880, ông đảm nhận chức chính sứ trong sứ đoàn cuối cùng của nhà Nguyễn đến Bắc Kinh. Trên đường đi, ông sáng tác tập *Mỗi hoài ngâm thảo*, trong đó bài *Ngô Châu thập thủ* đề cập đến việc mua sách và giá sách tại Trung Quốc, đồng thời cũng mô tả dấu ấn của người Tây dương qua các thương phẩm được bày bán ở Ngô Châu (Quảng Tây). Tới năm 1882, quân Pháp tấn công Hà Nội, nên sang năm 1883, Nguyễn Thuật một lần nữa được phái đi Thiên Tân để cùng Lý Hồng Chương thương lượng việc Thanh triều xuất quân cứu viện. Trong chuyến đi này, ông ghi chép lộ trình và các hoạt động của sứ đoàn trong tập *Vãng Tân nhật ký*, ở đó riêng Nguyễn Thuật đã có sáu lần mua sách ở Hương Cảng, Quảng Châu và Thiên Tân. Chẳng hạn, ngày 29.12.1883, ông đến Văn Dụ đường ở Hương Cảng mua sách (阮述, 1980, 23). Như đã đề cập ở trên, Văn Dụ đường là hiệu sách của Trung Hoa ấn vụ tổng cục, có bán nhiều Tân thư. Do đó, việc Nguyễn Thuật ghé thăm cửa hiệu này là chỉ dấu cho thấy sứ thần Việt Nam tương đối chủ động tiếp cận các tài liệu tân học. Mặc dù tập nhật ký này không cho biết ông mua những sách gì, nhưng nếu mở rộng phạm vi khảo sát sang hoạt động giao lưu của sứ thần với văn nhân địa phương, đặc biệt là Vương Thao, người nghiên cứu vẫn có thể có những

phát hiện thú vị. Như đã biết, Vương thị là nhân vật đóng vai trò cầu nối quan trọng trong việc truyền nhập Tân thư vào Việt Nam. Trước khi thành lập toà soạn, ông khá tích cực tham gia hoạt động phiên dịch. Bên cạnh dịch Thánh kinh sang tiếng Trung và kinh điển Nho gia sang tiếng nước ngoài, ông cũng phiên dịch một số sách có ảnh hưởng với các chí sĩ duy tân như *Pháp quốc chí lược*, *Phổ Pháp chiến kỷ*. Theo *Vãng Tân nhật ký*, Nguyễn Thuật khi dừng chân ở Hương Cảng từng mấy lần dẫn thông dịch viên đến tòa soạn *Tuần hoàn nhật báo*. Ngày 4.11.1883, sau khi sứ thần sai người đưa thổ sản tới tặng, Vương Thao “tức thì gửi tặng tôi và Vọng Sơn công mỗi người một tập thơ và một cuốn *Hỏa khí lược thuyết*”. (阮述, 1980, 59) *Hỏa khí lược thuyết* là tác phẩm do Vương Thao và Hoàng Đạt Quyền soạn dịch, nội dung gồm phần tư liệu do Hoàng thị phiên dịch và 19 bài do Vương thị soạn, chủ yếu giới thiệu vũ khí kiểu mới của phương Tây, được Lý Hồng Chương đánh giá rất cao. Tuy cuốn sách này không thấy xuất hiện trong các thư mục cổ của Việt Nam, nhưng đây rõ ràng vẫn là chứng cứ quan trọng cho thấy cách thức Tân thư được truyền vào Việt Nam. Không những thế, thông qua Vương Thao, Nguyễn Thuật cùng sứ đoàn còn có cơ hội gặp gỡ và giao lưu thư tịch với tác gia người Nhật Sone Toshitora. Trong quá trình bút đàm, Sone Toshitora ngoài đề cập đến vấn đề vận động thành lập Hưng Á hội, việc giao thiệp giữa các nước... cũng tặng sứ đoàn *Hưng Á hội chương trình*, đồng thời giới thiệu hai cuốn *Nam phiêu ký sự* và *Pháp Việt giao binh kỷ lược* (阮述, 1980, 59). Đáng chú ý hơn, qua cuộc trò chuyện với Nguyễn Thuật, tác giả người Nhật còn mời sứ thần Việt Nam nhuận chính cho cuốn sách mà ông biên soạn, tức *Pháp Việt giao binh kỷ lược*. Như vậy, thông qua trung gian là Vương Thao, Nguyễn Thuật đã làm sâu sắc thêm hoạt động giao lưu thư tịch của sứ thần Việt Nam tại Trung Quốc, một mặt tiếp nhập Tân thư và Tây học vào Việt Nam, mặt khác trực tiếp tham dự vào hoạt động sản xuất tri thức ở Đông Á, hình thành nên sự tương tác tri thức xuyên biên giới trong khu vực.

Hoạt động buôn bán thư tịch của Hoa thương tại Việt Nam

Bên cạnh con đường ngoại giao của sứ thần, hoạt động buôn bán sách vở của Hoa thương trong khu vực cũng là con đường quan trọng truyền bá Tân thư vào Việt Nam. Các nghiên cứu giao lưu thư tịch Trung Việt gần đây đều chỉ ra, nhu cầu tiếp cận Bắc thư của người Việt và sự chênh lệch giá thành in ấn giữa hai nước khiến Việt Nam trở thành thị trường lớn của ngành xuất bản Trung Quốc (Alexander Woodside, 1971; Li Tana, 2011; 陳益源, 2011; 李慶新, 2015). Cho tới thế kỷ XVII, hoạt động buôn bán sách vở với vai trò trung tâm của người Hoa giữa hai nước đã tương đối phát đạt, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của Nho giáo Việt Nam đương thời. Thậm chí, một số học giả như Li Tana còn cho rằng, học thuyết Tân Nho học hình thành nên nền tảng tư tưởng chính sách cai trị và văn hóa Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII chính là sản phẩm phụ của hoạt động thương mại mới liên quan tới nhập khẩu sách in giá rẻ và hàng hóa khác sản xuất tại Trung Quốc (Li Tana,

2011, 168). Bước sang thế kỷ XIX, trong quá trình học tập kỹ thuật phương Tây, một lần nữa người Việt lại quay sang Trung Quốc tìm mua Tân thư để bổ khuyết cho hạn chế về dịch thuật. Trong tình huống như vậy, Hoa thương tiếp tục đóng vai trò môi giới, tích cực tham dự vào quá trình truyền bá Tân thư ở Việt Nam thông qua hoạt động mậu dịch thư tịch. Tất nhiên, như Li Tana chỉ ra, so với các loại vật dụng khác, lợi nhuận do buôn sách đưa lại tương đối nhỏ, sách vở chưa thể trở thành thương phẩm chính trên các thuyền buôn người Hoa (Li Tana, 2011, 171), do vậy mặt hàng này rất ít xuất hiện trong danh mục xuất nhập khẩu cũng như sổ sách trưng thuế ở các thương cảng Việt Nam. Ghi chép liên quan tới hoạt động này cũng tương đối hiếm thấy. Tuy nhiên, căn cứ trên các văn hiến hiện tồn ở Trung Quốc và Việt Nam, tình hình truyền nhập Tân thư qua hoạt động của thương nhân người Hoa thời kỳ này vẫn có thể phần nào hình dung được.

Như đã đề cập, cho đến thế kỷ XVII, giao thương Việt Trung đã tương đối phát đạt. Năm 1567, sau gần 200 năm thực hiện chính sách cấm biển, nhà Minh gỡ bỏ một phần lệnh cấm, cho phép tư nhân được ra khơi để giao dịch với các nước Đông Nam Á, nhưng vẫn nghiêm cấm người Hoa trao đổi với Nhật Bản. Trong bối cảnh ấy, không ít Hoa thương bắt đầu chuyển hướng sang Đông Nam Á để tìm cách giao dịch cùng thương thuyền Nhật Bản. Theo *Khai dương hải nghị* của Hà Kiều Viễn, “luật pháp cấm chỉ [buôn bán với] Nhật, không ai dám thông thương, nhưng vẫn có kẻ gian đem hàng hóa xuất ra nước ngoài, riêng tới các nơi ở Giao Chỉ, người Nhật [cùng họ] buôn bán trao tay, thực chất cũng là buôn bán với Trung Quốc” (傅衣凌, 陳支平, 1988, 111). Từ đó có thể thấy, đến đầu thế kỷ XVII, Việt Nam đã trở thành bộ phận quan trọng cấu thành nên “tam giác mậu dịch” Trung - Việt - Nhật, trong đó Việt Nam đóng vai trò là trạm trung chuyển của thương thuyền từ Trung Quốc đi Nhật Bản. Thuyền buôn thường cập bến ở Việt Nam, đem hàng hóa Trung Quốc đổi lấy tơ lụa..., sau đó tới Nagasaki. Những thương thuyền này đa phần xuất phát từ miền nam Trung Quốc như Quảng Đông, Phúc Kiến, nhưng không ít thuyền đến từ Ninh Ba (Li Tana, 2011, 167; 陳荊和, 1957). Ninh Ba nằm ở phía nam châu thổ sông Trường Giang, là trung tâm kinh tế, văn hóa hết sức phát triển, trong khi một dải Giang, Chiết là khu vực ngành xuất bản đặc biệt phát triển (大庭修, 1998, 45), do đó nhiều khả năng trên những thương thuyền từ Ninh Ba đến Việt Nam cũng chở theo sách vở. Theo sách *Tiểu Tây phương thực giác thư*, năm 1678, một con thuyền từ Ninh Ba đến Nhật Bản gặp nạn ở khu vực Ngũ đảo, danh mục hàng hóa trên thuyền có một số thương phẩm của Đàng ngoài. Đáng chú ý, trên thuyền ngoài một số tơ lụa nhập từ miền bắc Việt Nam, còn có 60 hòm sách (Li Tana, 2011, 167; 大庭修, 1998, 36-37). Điều này chứng minh, giao lưu thư tịch giữa Trung Quốc và Đàng ngoài tới thời điểm đó đã tương đối phổ biến.

Ở Đàng trong, cùng với quá trình khai mở đất đai của chúa Nguyễn, Hội An và một số cảng khẩu phụ cận cũng dần trở thành thương cảng quan trọng ở Đông Nam Á, đồng thời gia nhập vào mạng lưới mậu dịch trên biển của thương nhân người Hoa. *Phủ biên tạp*

lục của Lê Quý Đôn dẫn lời của một thương nhân họ Trần, người Quảng Đông, cho biết, do vị trí địa lý thuận lợi “*thuyền bè xe cộ theo đường thủy đường bộ, đều tập trung ở phố Hội An*”, hơn nữa hàng hóa ở đây “*không gì là không có*” (Lê Quý Đôn, 2007, 294-295). Tuy trong số những hàng hóa xuất nhập khẩu ở Hội An do Trần thị liệt kê không bao gồm sách vở, nhưng điều này không đồng nghĩa việc trao đổi thư tịch ở đây không diễn ra. Theo *Đông Tây dương khảo* của Trương Nhiếp, các thương thuyền miền Nam Trung Quốc thường cập bến Thuận Hóa, Hội An, Tân Châu, Đề Di để buôn bán, và ở đó “*sĩ nhân yêu thích sách vở, thường chi nhiều tiền để mua sách*” (張燮, 1985, 13). Có thể thấy, trí thức địa phương có nhu cầu rất lớn đối với sách Trung Quốc, hơn nữa những sách mà họ dùng giá cao để mua ắt hẳn là sách do Hoa thương đem tới. Việc này cũng được Chu Thuấn Thủy xác nhận trong *An nam cung dịch kỷ sự*. Trong thời gian lưu trú tại Hội An, Chu thị có cơ hội qua lại với một số quan lại Việt Nam. Ngày 6 tháng Tư, qua trò chuyện với một vị quan “*rất hiếu học, nhà có nhiều sách*” họ Lê, ông được biết, ngoài cuốn *Hồng Tảo*, các sách khác vị quan này đều có, trong đó bao gồm *Kim cổ kỳ thường* và *Tiền xác loại thư* (Chu Thuấn Thủy, 2018, 93-94). Hai cuốn sách này, như Li Tana cho biết, lần lượt ra đời vào khoảng năm 1618 - 1628 và 1629 - 1644, và đều nằm trong danh mục sách cấm của nhà Thanh. Việc những cấm thư này sau khi xuất bản không lâu đã xuất hiện ở Đàng Trong thể hiện, sự lưu thông thư tịch của Trung Quốc với khu vực này diễn ra tương đối tập nập (Li Tana, 2011, 170).

Bước sang thế kỷ XIX, hoạt động buôn bán sách vở của các thương cảng miền Trung, đặc biệt là Hội An vẫn gắn chặt với vai trò của người Hoa. Theo *Đại Nam thực lục*, tháng Ba năm Minh Mạng thứ 12 (1831), thương nhân nước Thanh là Trần Ứng theo đường biển tới Hội An, và thông qua trấn thần Quảng Nam tiến dâng 2 cuốn *Hoàng triều kinh giải* và *Thông giám tập yếu* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a, 147). Ngoài ra, như bài “*Cấu thư*” của Miên Thẩm cho biết, bên cạnh chọn mua sách ở các thư phòng hay nhờ sứ thần mua giúp, sĩ nhân đương thời còn có thể giao dịch với thương thuyền từ Quảng Đông tới. Tất nhiên, hoạt động trao đổi này vẫn còn hạn chế, sách do thương nhân mang tới chỉ là những sách phổ thông, nhưng nhìn tổng thể, điều này cũng minh chứng vai trò của Hoa thương đối với việc truyền bá Bắc thư, trong đó có Tân thư tại Việt Nam.

Việc người Hoa buôn bán và cư ngụ ở Hội An cũng góp phần hình thành nên phố Đường nhân. Liên quan tới mặt hàng mà người Hoa buôn bán ở Hội An, mặc dù các nguồn sử liệu không đề cập tới thư tịch, nhưng thực tế, việc trao đổi sách vở vẫn tồn tại, thậm chí kéo dài tới đầu thế kỷ XX. Trong công trình *Việt Nam Hán Nôm cổ tịch đích văn hiến học nghiên cứu*, Lưu Ngọc Quận khi nghiên cứu phương thức cũng như ảnh hưởng của cổ tịch Việt Nam truyền sang Trung Quốc cho biết, thư viện Quốc gia Trung Quốc hiện lưu giữ 17 đầu sách cổ của Việt Nam, trong đó 8 cuốn có dấu “*Hội An Diệp Đồng Nguyên*”. Đáng chú ý, tác phẩm *Việt sử thặng bình* của Nguyễn Đức Đạt do Liễu Văn đường khắc in năm Nhâm Tý, niên hiệu Duy Tân (1912), ở bên dưới con dấu “*Hội An Diệp Đồng Nguyên hiệu*” còn có

dòng chữ “*Tây dược, Tân thư, trừ trấu, kim tất thập hóa*” (劉玉琚, 2007, 70-71). “*Diệp Đồng Nguyên hiệu*” là thương hiệu của họ Diệp, một gia tộc người Hoa ở Hội An. Theo nghiên cứu của Cung Nghi Quân, tổ tiên nhà họ Diệp là Diệp Ngẫu Xuân, người Quảng Đông, di cư đến Việt Nam tránh nạn vào năm 1856 và mở cửa hàng buôn bán tại đây (龔宜君, 2013, 41-42). Cũng theo gia phả, họ Diệp khi ở Trung Quốc từng làm nghề bán rượu, sau khi chuyển tới Hội An lại đổi sang mở hiệu tạp hóa và hiệu thuốc bắc. “*Diệp Đồng Nguyên hiệu*” đương thời là cửa hàng lớn nhất ở miền Trung Việt Nam (龔宜君, 2013, 43, 98). Về mặt hàng được bày bán, từ con dấu trên có thể biết, ngoài kinh doanh thuốc bắc, hiệu này còn bán Tân thư, tơ lụa, sơn vàng... Có thể thấy, đương thời Hoa thương ở Hội An không chỉ bán các ấn phẩm truyền thống mà cũng kinh doanh cả Tân thư. Càng đáng chú ý hơn, hiệu Diệp Đồng Nguyên không phải trường hợp cá biệt. Theo hồi ký của Đào Duy Anh, cho đến những năm 1920, ông vẫn thường đến các hiệu sách của người Hoa ở Hội An để xem sách, và từ đó mua được sách về phong trào cách mạng Trung Quốc, như *Tam dân chủ nghĩa* của Tôn Dật Tiên (Đào Duy Anh, 2000, 27). Điều này có nghĩa, hoạt động buôn bán sách vở của thương nhân người Hoa vẫn được duy trì trong khoảng thời gian khá dài, và trở thành một trong những nguồn cung ứng Tân thư quan trọng cho giới trí thức miền Trung.

Trong khi đó, ở miền Bắc, Hà Nội là trung tâm sản xuất tri thức lớn với hoạt động trao đổi sách tương đối sôi động. Trong khu vực thư tịch chữ Hán, nhờ ưu thế kỹ thuật và chi phí in ấn, Hoa thương vẫn duy trì được địa vị chủ đạo của mình trên thị trường sách vở miền Bắc, thậm chí còn có quyền quyết định giá cả trên thị trường. Như đã đề cập, năm 1869, Đặng Huy Trứ sau khi về nước được giao mở Bình chuẩn ty ở Hà Nội, đồng thời sáng lập nhà in Trí Trung đường tại đây. *Bắc thư mục giá báo thiếp* của Trí Trung đường liệt kê tường tận tên sách và giá cả, mục đích rất rõ ràng là “để phòng lúc cần có thể gửi mua, tránh bị gian thương lừa gạt.” Ở đó, “gian thương” mà tờ thiếp nhắc tới nhiều khả năng chỉ tới giới thương nhân người Hoa. Nguyên do là bởi, cho tới cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nguồn cung cấp thư tịch Trung Quốc nói chung, Tân thư nói riêng vẫn do người Hoa đảm nhận. Theo tờ bẩm của Đào Nguyên Phổ gửi Thượng thư bộ Lại, đương thời “*riêng nói về khoản Tân thư, trước đây nghiêm cấm thương nhân nước Thanh không được trộm đem báo chí chữ Hán và sách ‘Nhật Nga chiến sử’, chiến đồ vào Đông Dương, đến năm nay đã đưa ra nghị luận để bỏ lệnh cấm...*” (Tân văn trích lục, 154) Ở đây, đối với triều Nguyễn, chính phủ bảo hộ và cả với người Việt, báo chí chữ Hán, chiến đồ và sách *Nhật Nga chiến sử*... đều là những ấn phẩm chứa đựng tri thức mới, mà nguồn cung ứng chủ yếu vẫn là Hoa thương.

Ngoài ra, tháng 3.1874, triều Nguyễn ký hiệp với Pháp ở Gia Định, gồm 22 khoản, trong đó khoản thứ 11 đồng ý mở cửa cảng Thị Nại và bến Ninh Hải để cùng nước ngoài thông thương. Đến tháng 10, triều Nguyễn lập Thương chính vệ ở Hải Dương để quản lý thương thuyền nước ngoài tại bến Ninh Hải (tiền thân của Hải Phòng), chính thức mở cửa để các nước tới đây buôn bán. Hoạt động này không chỉ giúp số lượng người Hoa ở

đây không ngừng gia tăng, mà hoạt động thương nghiệp của họ cũng phát triển nhanh chóng (Yoshiharu Tsuboi, 1999, 322). Liên quan đến hàng hóa do người Hoa và người nước ngoài mang tới, báo cáo của Roberson năm 1876 cho biết, hàng nhập khẩu vào Việt Nam ngoài đồ sứ, gương, trà, rượu còn có giấy, nhưng không có sách (Robertson, 1876, 10). Tuy nhiên, cũng giống như nhiều thương cảng khác, thư tịch không được liệt kê không có nghĩa việc buôn bán không diễn ra. Năm 1877, Phạm Phú Thứ khi đang kiêm nhiệm chức Thương chính Tổng lý đại thần đã trùng khắc bốn cuốn Tân thư tại Hải Dương. Trong lời tựa *Trùng thuyên Khai môi yếu pháp*, Phạm thị thuyết minh nguồn gốc của sách là do “*Tham biện Thương chính là Nguyễn Hoàng đã mua được một bộ sách Khai môi yếu pháp đem về*” (Phạm Phú Thứ, 2014, 1501). Về thân thế của viên Tham biện này, hiện chưa thể xác định ông và Nguyễn Hoàng ở Hành nhân ty có phải là một người hay không, nhưng từ chức quan có thể đoán biết, Nguyễn thị khi ấy đang làm việc ở nha Thương chính, còn cuốn *Khai môi yếu pháp* rất có thể được mua từ tay người Hoa. Bởi đến đầu thế kỷ XX, mặc dù chính phủ Bảo hộ kiểm soát tương đối nghiêm ngặt việc nhập khẩu sách vở, nhưng Tân thư vẫn được “các nhà buôn Tàu” bí mật đưa vào Việt Nam qua cảng Hải Phòng và các thương cảng khác.¹ Từ đó có thể thấy, một bộ phận rất lớn Tân thư đã được đưa vào Việt Nam qua các cảng khẩu, và trong quá trình đó, thương nhân người Hoa đóng vai trò hết sức quan trọng.

Triều Nguyễn và việc phái người tìm mua Tân thư chữ Hán

Giới nghiên cứu giao lưu thư tịch Trung Việt thường trích dẫn bài *Cấu thư* của Miên Thẩm để làm dẫn chứng cho các phương thức tiếp nhập thư tịch chủ yếu, đồng thời phát hiện một con đường khác mà tác giả bài thơ không nhắc tới, đó là triều đình trực tiếp cử người đi mua sách (Hà Thiên Niên, 2015, 28). Sở dĩ Miên Thẩm không đề cập, có lẽ vì đây là hoạt động quan phương, nằm trong nỗ lực sưu tập thư tịch kéo dài hầu như trong suốt thế kỷ XIX của nhà Nguyễn. Ở đó, triều đình Huế không chỉ sử dụng phái viên chuyên trách, mà còn thông qua mệnh lệnh hành chính, yêu cầu tỉnh thần ở các nơi có thương cảng tham gia. Tuy không có quy mô như “mậu dịch triều cống”, nhưng các nhiệm vụ tìm mua “quan thư” cũng góp phần quan trọng vào việc truyền bá Tân thư tại Việt Nam.

Như đã đề cập, việc cử phái viên đi công cán là hoạt động tương đối thường xuyên dưới thời nhà Nguyễn. Các nhân viên được triều đình phái đi thường đảm nhiệm nhiều công việc như thu mua vật phẩm cần thiết cho hoàng gia, chuyển phát thư tín, do thám tin tức... trong đó, tìm mua sách vở cũng là nhiệm vụ quan trọng. Như *Xảo đối tục lục* của

¹ Trong hồi ký, Đặng Thai Mai từng tiết lộ, thời còn nhỏ ông vẫn có cơ hội đọc Tân thân thư do cha ông sưu tập. Về lai lịch những sách này, ông cho biết: “*qua trung gian của các nhà buôn Tàu ở Hải Phòng, Hà Nội, Sài Gòn, Huế có thể mua được khá nhiều báo chí, tân thư, sách viết, sách dịch của nhóm Lương Khải Siêu từ bên Nhật gửi về*”. (Đặng Thai Mai, 1985, 64)

Lương Chương Cự cho biết: “Năm Đinh Tỵ (1857), niên hiệu Hàm Phong, bởi nước Việt Nam là Đàng Đình Thành vâng mệnh quốc vương nước ấy sang Việt Đông mua sách” (Hà Thiên Niên, 2015, 28). Có thể thấy, trong một số chuyến đi, kiểm mua quan thư trở thành nhiệm vụ chính của các phái viên. Thậm chí, chính các vua Nguyễn cũng không ít lần yêu cầu Nội các và bộ phận liên quan sai phái viên đi các nơi sưu tầm thư tịch. Chẳng hạn, bản phụng phiếu ngày 13.8.1847 của Nội các về việc liệt kê danh mục những sách cần mua hé lộ, trước đó vua Thiệu Trị đã xuống sắc “truyền cho Nội các thân kiểm tra kỹ sách công, cần tiến hành mua thêm thì liệt kê chờ chỉ sao lục giao cho phái viên đi đến Quảng Đông chọn mua” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 281). Việc mua sách ở đây thường được thực hiện dựa trên danh mục do Nội các soạn lập theo tình hình lưu trữ tại các thư khố của triều đình. Ở cùng bản phụng phiếu trên, nhân viên Nội các sau khi bấm báo tình hình kiểm kê, còn kê khai 26 loại thư tịch cần mua. Trong đó, ngoài một số sách truyền thống còn có 9 loại “kỷ lược” như *Bình định Khuếch Nhĩ Cách kỷ lược*, *Bình Định Đại Kim Xuyên kỷ lược*, *Bình định Anh Cát Lợi kỷ lược*... Các sách này đa phần là quan thư được biên soạn dưới thời Thanh, cung cấp lưu trữ về các sự kiện, trong đó *Bình định Anh Cát Lợi kỷ lược* và sách vở liên quan dường như được vua Nguyễn đặc biệt quan tâm. Bản tấu ngày 16.8.1847 của Nội các về việc phái viên sang Quảng Đông sao lục nội dung sắc chỉ của vua: “Các sách Giác La thế thứ phả hệ, *Bình định Tây Tạng*, *Bình định Bát Bài Dao* cùng *Tiểu bình Anh Cát Lợi sự lược* và *phàm ghi chép liên quan thì bất kể là bản sao hay bản in và tên sách thế nào đều chọn mua*”. Đồng thời, danh mục kê khai kèm bản tấu cũng chú thích bên cạnh sách *Tiểu bình Anh Cát Lợi sự lược* rằng: “Không câu nệ bản sao hay bản in, tên sách thế nào, phàm có liên quan đến việc đánh dẹp Anh Cát Lợi thì đều mua.” (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 283) Điều này thể hiện, triều đình rất chú ý thu thập thông tin, tri thức phương Tây và kinh nghiệm ứng phó với thế lực ngoại bang. Do đó, trong thời gian ngắn liên tục yêu cầu phái viên “không câu nệ” tìm mua những sách vở có “nội dung mới” này đưa về Việt Nam.

Ngoài phái viên tới Quảng Đông, hoạt động sưu tập Bắc thư cũng có sự tham gia của quan lại ở những nơi có thương cảng hoặc tiếp giáp Trung Quốc... Các cảng khẩu thường có sự hiện diện của thương thuyền nước ngoài, đặc biệt là thuyền buôn người Hoa, thuận tiện cho việc tìm mua sách vở mà triều đình cần. Qua khảo sát châu bản, tinh thần ở những nơi này thường xuyên nhận mệnh lệnh yêu cầu chiếu theo danh mục, thu mua và giao nộp về bộ Lễ để tiến hành kiểm kê, dâng lên vua. Bản tấu ngày 11.7.1858 của bộ Lễ trích lục châu phê của vua Tự Đức: “Mười một bộ *Nhân được* và các bộ *Loại thư* có điểm duyệt. Nội các phải kiểm rõ xem loại nào ở Nội các đã có thì tiến lãm, loại nào không có thì sao phần nhiều thư mục giao cho bộ Lễ đưa đến các tỉnh *Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, sáu tỉnh Nam kỳ, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Quảng Yên, Lạng Sơn*, mỗi nơi một bản, tùy theo mà gửi mua cho được”. (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 307) Dễ thấy, triều đình tận dụng triệt để những nơi thông thương với nước ngoài, đồng thời kèm theo các hình thức thưởng phạt nhằm đảm bảo nhiệm vụ được thực hiện nghiêm túc.

Trên thực tế, chính sách này tỏ ra tương đối hiệu quả khi các tỉnh bằng cách này hay cách khác đều giao nộp thư tịch cho bộ Lễ. Năm 1857, tỉnh Hà Nội nộp 83 bộ sách mua từ Trung Quốc (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 296), trong khi Bình Định và Gia Định đều phúc trình mua được 1 bộ *Y học nhập môn* vào năm tiếp theo (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 306). Đặc biệt, bản kê ngày 15 tháng Giêng năm 1875 cho biết, Đốc thần Lê Điều mua được 21 bộ sách và tạp chí ở Nam Định, trong đó có tới một nửa là Tân thư, gồm: *Tây y tân pháp*, *Khắc Lỗ Bá pháo*, *Đại Đức quốc học hiệu luận lược*, *Tây dược lược thích*, *Hải phòng tân luận*, *Tứ thư chính văn Anh Hoa đại toàn*, *Trí hoàn khái môn*, *Y Sa Bồ dụ ngôn*, *Trung Tây văn kiến lục*, *Doanh hoàn tòa ký* (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 319-320). Đáng chú ý, nguồn gốc số thư tịch kể trên một phần do quan địa phương trực tiếp tìm mua tại các thương phố, phần lớn hơn đến từ sự giúp sức của người Hoa trong địa phận tỉnh. Nói cách khác, triều đình nhà Nguyễn thường xuyên tận dụng lực lượng “thuộc khách” để giải quyết nhu cầu sưu tập sách vở Trung Quốc. Trích lục châu phê trong bản tấu ngày 13.5.1857 của bộ Lễ tiết lộ mệnh lệnh của vua Tự Đức: “*Tên sách trên truyền Nội các lập tức nhận, tại Nội các giữ các sách, bộ nào, tên sách, tên người biên soạn, quyển số của các sách đều phù hợp là đúng thì dâng lên tiến lãm; nếu không thì sao ra phiếu lục giao cho các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Quảng Yên, Quảng Nam, Bình Định, Gia Định. Đợi thuyền buôn đến buôn bán, sức nhận về nước mua nạp, Quảng Yên chọn ngay thuộc khách về nước bằng đường bộ, nhanh chóng cốt sao mua cho được đúng những sách đó, không mua được thì trách phạt các khách hộ này, quan tỉnh cũng có tội*”. (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 294)

Việc vua Nguyễn thường dùng mệnh lệnh hành chính để trực tiếp yêu cầu tỉnh thần sử dụng người Hoa cùng các hình phạt kèm theo, cho thấy triều đình khá sốt ruột trong việc thu mua sách, mặt khác hé lộ chính sách của nhà Nguyễn với cộng đồng này trên phương diện thư tịch. Các nhóm người Hoa có lúc nhận lệnh trực tiếp từ triều đình, hoặc thường xuyên hơn là nhận ủy thác của quan địa phương đi Quảng Đông, Tô Châu thu mua khi thuyền buôn không có. Ngoài ra, không chỉ người Hoa cư trú tại Việt Nam, các thuyền buôn nhà Thanh, như được đề cập trong châu phê, cũng được giao về nước mua hộ. Năm 1858, khi nhận được yêu cầu của bộ Lễ, hai tỉnh Gia Định và Lạng Sơn tư trình “*hoặc giao phó cho thuyền buôn về nước Thanh chọn mua, hoặc giao cho người Minh Hương đi Quảng Đông mua nộp*”. (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 307) Trên thực tế, hai phương thức này được sử dụng linh hoạt tùy theo tình hình để bổ sung sự khuyết thiếu thư tịch do Hoa thương không mang tới, hay kênh “mậu dịch triều cống” của sứ thần không đáp ứng đủ nhu cầu. Từ số lượng sách do nhóm này dâng trình hoặc được giao mua có thể nhận định, cách làm này tương đối hiệu quả. Năm 1856, triều đình phê mua 50 bộ sách, giao cho các tỉnh “*đợi thuyền buôn đến buôn bán, sức nhận về nước mua nạp*”, hoặc năm sau đó có 31 bộ được phê thị, nhưng do “*thư mục này trong dân gian không thường dùng, thuyền buôn nước Thanh không đưa đến bán, rất khó tìm mua*” nên thuộc khách xã Minh Hương là Hứa Di

Xương xin lĩnh tiền công để đến các phố Tô Hàng, Yên kinh tìm mua. (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2019, 294) Đáng tiếc, những thư mục này không được kê khai kèm bản tấu nên chưa rõ trong đó có Tân thư hay không? Tuy nhiên, dựa trên danh mục 21 bộ sách do Lê Điều dâng nộp có thể đoán biết, không ít Tân thư có nguồn gốc từ những chuyến đi của “thuộc khách”. Ở đó, vai trò môi giới của người Hoa một lần nữa lại được tô đậm, nhưng lần này dưới một thân phận khác, khi họ làm việc trực tiếp dưới mệnh lệnh của triều đình hay quan lại địa phương.

Các chí sĩ duy tân và việc truyền nhập Tân thư tại Việt Nam

Đầu thế kỷ XX, sau thất bại của phong trào Cần vương, giới trí thức Việt Nam dưới ảnh hưởng của Tân thư và phong trào Duy tân ở Đông Á cũng dần chuyển hướng, lựa chọn con đường kháng Pháp theo hướng dân chủ tư sản. Hoạt động tích cực của các nhóm sĩ phu cấp tiến ở ba miền, cho tới cuối thập niên 1910, đã tạo ra một phong trào Duy tân có đủ sức ảnh hưởng trên cả nước. Trong quá trình đó, tuy giữa các nhóm tồn tại những khác biệt rõ rệt về cách thức và phương châm hành động, nhưng nhìn chung đều gặp gỡ ở việc đề cao tân học và Tân thư, do vậy cũng góp phần truyền bá và làm sâu sắc thêm tác động của loại thư tịch này ở Việt Nam.

Cho đến nay, các nghiên cứu liên quan về phong trào duy tân thường phân chia phong trào này thành một số khuynh hướng hoặc nhóm phái chính: xu hướng cải cách với đại diện là Phan Châu Trinh, hướng bạo động với nhóm Đông Du của Phan Bội Châu, hay khuynh hướng trung dung hơn như trường hợp Đông Kinh nghĩa thực. Trong đó, nhóm chí sĩ Đông Du chủ yếu hoạt động ở nước ngoài, có nhiều điều kiện tiếp xúc trực tiếp với không gian tri thức Đông Á, trở thành nguồn cung cấp thông tin và thư tịch khả dĩ cho giới sĩ phu trong nước. Theo *Hồi ký* của Đặng Thai Mai, tuy cha ông là một trong những thành viên tích cực của phong trào kháng thuế ở miền Trung, nhưng thời kỳ đầu gia đình ông “chưa hề biết gì rõ lắm về cuộc cải cách giáo dục ở Nhật và ở một vài nhà trường kiểu mới ở Trung Quốc”. Sự khuyết thiếu về mặt thông tin trong bối cảnh đó, bên cạnh nhóm Hoa kiều tại địa phương, chủ yếu được bổ khuyết thông qua nguồn tin tức do các chí sĩ xuất dương gửi về. (Đặng Thai Mai, 1985, 161) Tất nhiên, hiệu quả và mức độ của hoạt động này vẫn còn hạn chế, nhưng điều này cũng phần nào cho thấy một trong những phương diện quan trọng của phong trào Đông Du: đó là truyền bá thông tin thông qua sách báo từ bên ngoài gửi về.

Như đã biết, sau khi được Lương Khải Siêu gợi ý “có thể trở về nước, hay là đưa văn thư về trong nước” nhằm cổ vũ quốc dân Phan Bội Châu và các chí sĩ Đông Du tích cực hướng về trong nước để cổ động thanh niên xuất dương du học, xây dựng nền tảng cho việc “khai dân trí, chấn dân khí”. (Phan Bội Châu, 1971, 57) Trong bối cảnh đó, một số sách vở từ Nhật và Trung Quốc đã được đưa vào Việt Nam như Huỳnh Thúc Kháng xác nhận. (Huỳnh Thúc

Kháng, 2016, 30)¹ Đáng chú ý, trong các tài liệu này, ngoài trước tác của Phan Bội Châu và lưu học sinh tại Nhật... có thể cũng bao gồm một số ít Tân thư. Theo *Đại Nam thực lục chính biên, Đế lục kỷ phụ biên*, năm 1909, sau khi phong trào kháng thuế nổ ra ở Trung Kỳ, triều đình nhà Nguyễn bắt đầu quy kết nguyên nhân dẫn tới cuộc “náo loạn” là do “*bọn hiếu sự ở Quảng Nam, Quảng Ngãi hiểu sai Tân thư*”. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2012, 545) Tới năm 1911, trước ảnh hưởng của phong trào Duy tân ở trong nước, đại thần phủ Phụ chính tỏ ra lo ngại trước tác động của các tư liệu của “*người Trung Quốc soạn, như Việt Nam vong quốc sử, Phổ cáo Lục tỉnh tân văn, Việt Nam Quốc sử khảo, Viễn hải quy hồng, Kỷ niệm lục, Lư Thoa hồn*” và đề nghị “*cấm trước*” để tránh sinh tệ đoan. (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2012, 601, 603) Phủ chính phủ thần tuy có nhầm lẫn về xuất xứ và tác giả, nhưng đã “*điểm danh*” rất rõ các tư liệu cần đưa vào danh mục cấm. Trong đó, bên cạnh tác phẩm do thành viên nhóm Đông Du chấp bút, còn có *Lư Thoa hồn* của Hoài Nhân do Phổ Ích thư cục xuất bản năm 1905 tại Thượng Hải. Cuốn tiểu thuyết 12 hồi này kể chuyện linh hồn của Rousseau sau khi chuyển thế tới Trung Quốc, âm mưu lật đổ chế độ quân chủ tại âm phủ, từ đó lan tỏa tinh thần tự do tới phương Đông, thực chất là một tài liệu tuyên truyền tư tưởng cách mạng dưới hình thức hư cấu. Nhìn trong bối cảnh rộng hơn, *Lư Thoa hồn* nằm trong loạt tiểu thuyết có đề cập tới Rousseau với một “*chính trị quan khác biệt với xã hội truyền thống*” xuất hiện ở Trung Quốc đầu thế kỷ XX, thể hiện những kích thích của tư tưởng khai sáng đối với văn hóa thời tân Thanh. (顏健富, 2012, 216)² Do vậy, sự xuất hiện của tác phẩm này ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó trong giới trí thức là hiện tượng đáng chú ý. Tất nhiên, hiện chưa đủ tài liệu để làm rõ cách thức cuốn sách được đưa vào trong nước, nhưng việc nó được liệt kê cùng trước tác của Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền biểu thị, rất có thể chính các chí sĩ Đông Du là trung gian cho những tiếp xúc đầu tiên này của người Việt với Rousseau.

Trong khi đó, hoạt động của nhóm cải cách cũng góp phần vào việc truyền bá ảnh hưởng của Tân thư ở trong nước. Bên cạnh việc một số tài liệu mang nội dung tân học và sách giáo khoa tân thức được sử dụng làm tài liệu giảng dạy trong các trường học kiểu mới, hoạt động của các nhóm duy tân trong lĩnh vực kinh tế cũng tạo điều kiện để Tân thư đến tay độc giả. Xuất phát từ sự thay đổi quan niệm về thực nghiệp, các chí sĩ tỏ ra tích cực khuyến thương và thành lập hội thương để làm cơ sở kinh tế cho phong trào. Điều đáng đề cập là, thương cục do thành viên của phong trào thành lập dường như cũng là nơi nhập khẩu thư tịch Trung Quốc. Như Nguyễn Văn Xuân chỉ ra, thương cuộc Hội An vừa là chỗ tụ hội cho những người có cảm tình với phong trào Duy tân, vừa là điểm cung cấp “*tân thư*,

¹ Trong *Niên biểu*, Phan Bội Châu cũng nhiều lần đề cập tới việc ủy thác người bí mật đem Duy Tân hội chương trình và các tài liệu khác về Việt Nam (Phan Bội Châu, 1971, 71, 76, 123).

² Các tác phẩm thuộc chủ đề này có *Huyết ngân hoa* của Nhị Khanh (1903), *Tùng Lăng Tân nữ nhi truyền kỳ* của Liễu Á Tử (1904), *Hoàng Tú Cầu* của Di Tỏa (1905), *Sư tử hống* của Trần Thiên Hoa (1905).

bản đồ, sách vở, bút mực”. (Nguyễn Văn Xuân, 1970, 191) Đáng tiếc, tác giả không cung cấp nguồn sử liệu liên quan, do vậy chưa thể khảo sát cụ thể hơn. Tuy nhiên, việc thương cuộc đưa tân thư vào trong nước không phải có khả năng, bởi hoạt động tương tự cũng diễn ra ở các cơ sở kinh doanh có khuynh hướng duy tân khác.

Theo hồ sơ hành trạng của Thân Trọng Huề, tháng 8.1906, trong chuyến đi tới Đà Nẵng ông từng được một viên Lãnh binh Quang Nam tên Liêm gửi 10 đồng nhờ mua cuốn *Nga Nhật chiến ký* đang được bán tại hiệu Quảng Hưng Long, Hà Nội. Do cuốn sách này (được bán với giá 19 đồng) đã hết, nên Thân Trọng Huề gửi cho viên này bốn cuốn khác gồm *Lịch sử đương đại châu Âu*, *Địa lý*, *Lịch sử Nhật Bản hiện đại* và *Ấm băng thất văn tập*. Cũng theo tài liệu này, do bị Khâm sứ Trung Kỳ hoài nghi, ông giải thích rằng “*bản thân chưa từng mua và chưa từng đọc Nga Nhật chiến ký*”, mà chỉ “*nhớ có đọc qua ở nhà Quảng Hưng Long*”.¹ Ở đây, hiệu Quảng Hưng Long được Thân Trọng Huề nhắc tới là hiệu buôn thành lập năm 1907 tại Hàng Bồ, được cho là do Nghiêm Xuân Quảng đứng ra kêu gọi góp vốn, bán cả hàng nội và hàng ngoại. (Nguyễn Văn Uẩn, 2016, 644) Riêng Nghiêm Xuân Quảng, ông từng từ chức Án sát Lạng Sơn để “chấn hưng kinh tế nước nhà” và có chân trong Đông Kinh Nghĩa Thục. Điều này cho thấy, Quảng Long Hưng là cơ sở có nhiều liên hệ với phong trào duy tân ở miền Bắc. Do đó, việc Thân Trọng Huề không chỉ một lần lui tới hiệu này để xem sách hé lộ rằng, đây là một kênh cung cấp sách có nội dung tân học quan trọng đối với giới trí thức đương thời. Nói cách khác, vai trò của các chí sĩ duy tân là phương diện cần phải xét tới khi nghiên cứu phương thức truyền nhập Tân thư vào Việt Nam.

Kết luận

Khác với mô tả thường thấy về sự khép kín với thế giới và trí thức mới từ bên ngoài, triều đình nhà Nguyễn, do nhu cầu tự cường, trong phần lớn thời gian cai trị của mình tỏ ra nỗ lực thúc đẩy công việc dịch thuật tư liệu phương Tây, bao gồm phiên dịch Tây thư. Tuy nhiên, do những hạn chế về nhân lực, kinh phí cũng như khả năng tiếp cận ngoại ngữ, triều đình và cả giới trí thức người Việt thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đều có xu hướng tận dụng nguồn Tân thư chữ Hán được chuyển dịch và biên soạn ở Trung Quốc, Nhật Bản (qua các bản dịch Trung văn), coi đó như là “con đường tắt” để tiếp nhận tân học, mở đường cho loại thư tịch này lưu truyền vào Việt Nam. Trong tiến trình ấy, tại những thời điểm khác nhau, hoạt động trao đổi trí thức, giao lưu thư tịch của triều đình, sứ thần, Hoa thương cũng như trí thức duy tân đã góp phần đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn sự ảnh hưởng của Tân thư, Tân văn trong xã hội đương thời. Và ở đây, khi vai trò của trí thức duy tân chỉ thực

¹ Hồ sơ hành trạng Thân Trọng Huề, Phòng phủ Thống sứ Bắc Kỳ, 54178, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

sự nổi bật từ cuối thế kỷ XIX, thì triều đình nhà Nguyễn cùng các thành phần của nó, bên cạnh Hoa thương, mới là tác nhân chủ chốt dẫn dắt quá trình người Việt tiếp xúc với Tân thư trong suốt thế kỷ này. Tất nhiên, phần lớn sách vở có nội dung mới do triều đình sưu tập chỉ lưu hành trong phạm vi cung đình và giới quan lại nhằm phục vụ nhu cầu quản lý cũng như hiện đại hóa đất nước, nên chưa tạo được ảnh hưởng rõ nét tới không gian xã hội rộng lớn hơn. Tuy vậy, những nỗ lực này của triều đình Huế vẫn là nhân tố không thể bỏ qua khi thảo luận về sự truyền bá Tân thư tại Việt Nam giai đoạn này.

Tài liệu tham khảo

Alexander Woodside (1971). *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Chín Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Cambridge, Mass: Harvard University Press.

Chu Thuấn Thủy (2018). *Ký sự phục dịch ở An Nam: An Nam cung dịch ký sự* (Vĩnh Sinh dịch). Hà Nội: Khoa học xã hội.

Đặng Huy Trứ (1868a). *Đặng Hoàng Trung thi đệ bát sao*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.883/4.

Đặng Huy Trứ (1868b). *Đặng Hoàng Trung văn sao*. Quyển 3. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.834/3.

Đặng Thai Mai (1985). *Hồi ký*. Hà Nội: Tác phẩm mới.

Đào Duy Anh (2000). *Nhớ nghĩ chiều hôm*. TPHCM: Trẻ.

Hà Thiên Niên (2015). “Phương thức truyền bá thư tịch Trung Quốc sang Việt Nam và sự ảnh hưởng đối với văn hóa triều Nguyễn” (Đào Phương Chi dịch). *Nghiên cứu và Phát triển*, 8 (125), 23-39.

Huỳnh Thúc Kháng (2016). *Phan Tây Hồ - Tiên sinh lịch sử*. TPHCM: Tổng hợp TPHCM.

Lê Quý Đôn (2007). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Văn hóa Thông tin.

Li Tana (2011). “The Imported Book Trade and Confucian Learning in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam”. In Michael Aung-Thwin, Kenneth R. Hall (Eds.). *New Perspectives on the History and Historiography of Southeast*. New York: Routledge, 167-182.

Nguyen Nam (2022). “Traveling Knowledge: Publications from Japan and China in Early Twentieth-Century Vietnam”. *Japanese Studies Around the World*, 2021, 10-27.

Nguyễn Văn Uẩn (2016). *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*. Tập 1. Hà Nội: Hà Nội.

Nguyễn Văn Xuân (1970). *Phong trào Duy Tân*. Sài Gòn: Lá Bối.

Phạm Phú Thứ (2014). *Phạm Phú Thứ toàn tập*. Đà Nẵng: Đà Nẵng.

Phan Bội Châu (1971). *Phan Bội Châu niên biểu*. Sài Gòn: Nhóm Nghiên cứu Sử Địa.

Phan Thúc Trực (2009). *Quốc sử di biên* (Viện Sử học dịch). Hà Nội: Văn hóa Thông tin.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007a). *Đại Nam thực lục*, (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch). Tập 3. Hà Nội: Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007b). *Đại Nam thực lục*. Tập 4. (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch). Hà Nội: Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007c). *Đại Nam thực lục*. Tập 5 (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch). Hà Nội: Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007d). *Đại Nam thực lục*. Tập 6 (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch). Hà Nội: Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007e). *Đại Nam thực lục*. Tập 7 (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch). Hà Nội: Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007f). *Đại Nam thực lục*. Tập 8 (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch). Hà Nội: Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2007g). *Đại Nam thực lục*. Tập 9 (Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch). Hà Nội: Giáo dục.

Quốc sử quán triều Nguyễn (2012). *Đại Nam thực lục chính biên, Đế lục kỷ, phụ biên* (Cao Tự Thanh dịch). TPHCM: Văn hóa - Văn nghệ.

Robertson, S. B. (1876). *Report by Sir B. Robertson Respecting His Visit to Haiphong and Hanoi, in Tonquin*. London: Harrison.

Tân văn trích lục. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHV. 968, không rõ năm.

Trần Đức Anh Sơn (2003). “Hiểu thêm về các chuyến đi sứ sang Trung Hoa dưới triều Nguyễn (1802-1945)”. *Nghiên cứu Lịch sử*, 4, 7-22.

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2019). *Quốc sử quán qua châu bản triều Nguyễn (1802-1945)*. Hà Nội: Thông tin và truyền thông.

Yoshiharu Tsuboi (1999). *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa: 1847 - 1885* (Nguyễn Đình Đầu dịch). TPHCM: Trẻ.

大庭修著, 戚印平等譯 (1998). 《江戸時代中國典籍流播日本之研究》. 杭州: 杭州大學出版社.

中華印務總局 (1874). 〈各樣書籍及各樣藥水出賣 (廣告)〉. 《循環日報》, 第2號, 2月5日, 頁4.

内田慶市 (2002). 〈近代日中欧言語文化接触に関わる一つの現象-19世紀中国における英語学習一. 收入於藤善眞澄. 《福建と日本》. 関西大学出版部, 頁139-163.

阮述著, 陳荊和編註 (1980). 《阮述《往津日記》》. 香港: 香港中文大學出版社.

李慶新 (2015). 〈清代廣東與越南的書籍交流〉. 《學術研究》, 2015年第12期, 頁93-104.

馬先登 (1870). 《護送越南貢使日記》. 收入於李德龍等編 (2006). 《歷代日記叢鈔: 第79冊》. 北京: 學園出版社.

- 陳荊和 (1957). 〈清初華船之長崎貿易及日南航運〉. 《南洋學報》, 第13卷第1輯, 頁2657-2780.
- 陳益源 (2011). 〈清代越南使節在中國的購書經驗〉. 收入於陳益源. 《越南漢籍文獻述論》. 北京: 中華書局, 頁1-48.
- 陳益源 (2016). 〈清代越南使節於中國廣東的文學活動——兼為《越南漢文燕行文獻集成》進行補充〉. 《嶺南學報》, 復刊第6輯, 頁247-275.
- 莊秋君. (2016). 〈丈夫之志——兩次廣東使程對越南使節鄧輝燾的影響探析〉. 《雲漢學刊》, 第33期.
- 莊秋君 (2022). 《清代越南使臣在廣東的文學活動研究》. 新北: 花木蘭文化事業有限公司.
- 張燮 (1985). 《東西洋考》第1冊第1卷. 北京: 中華書局.
- 傅衣凌, 陳支平 (1988). 〈明清福建社會經濟史料雜抄 (續九)〉. 《中國社會經濟研究》, 第1988年第2期, 頁111.
- 劉玉琚 (2007). 《越南漢喃古籍的文獻學研究》. 北京: 中華書局.
- 顏健富 (2012). 〈論晚清小說對《水滸傳》「忠義」的演繹〉. 《漢學研究》, 第30卷第4期, 頁205-239.
- 蘇精 (2000). 〈英華書院到中華印務總局——近代中文印刷的新局面〉. 收入於林啟彥, 黃文江. 《王韜與近代世界》. 香港: 香港教育圖書, 頁299-312.
- 龔宜君 (2013). 《越南會安華人的族群認同——以羅、葉、劉三大家族為例》. 國立暨南國際大學東南亞研究所碩士論文.